

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 48/2001/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành mức thu phí, lệ phí hàng hải

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành ngày 30/6/1990;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông Vận tải (công văn số 672/GTVT-TCKT ngày 12/3/2001) và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này biểu mức thu phí trọng tải, phí bảo đảm hàng hải, phí neo đậu và sử dụng cầu bến, lệ phí thủ tục quản lý nhà nước (gọi chung là phí, lệ phí hàng hải), bao gồm:

1. Phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải quốc tế (Phụ lục số 1).

Riêng mức thu phí trọng tải và phí đảm bảo hàng hải kể từ ngày 1/1/2002 trở đi bằng 85% mức thu quy định tương ứng tại mục I, mục II Phụ lục số 1 ban hành kèm theo quyết định này.

2. Phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa (Phụ lục số 2).

3. Phí, lệ phí hàng hải đặc biệt (Phụ lục số 3).

4. Phí, lệ phí hàng hải tại phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến) và các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí (Phụ lục số 4).

Riêng mức thu phí trọng tải và phí đảm bảo hàng hải kể từ ngày 1/1/2002 trở đi bằng 85% mức thu quy định tương ứng tại mục I phần B, mục I và mục II Phần C, Phụ lục số 4 ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2: Căn cứ xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải phải nộp là mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này tính theo tổng dung tích (GT), công suất máy chính (CV) của tàu thủy, thời gian (giờ), khối lượng hàng hoá (tấn hoặc m³), khoảng cách (hải lý), cụ thể như sau:

1. Tổng dung tích (GT):

a) Đối với tàu thủy chở hàng (trừ tàu chở dầu) là GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm có thẩm quyền cấp.

b) Đối với tàu thủy chở dầu là 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận dung tích.

c) Đối với tàu thủy chở khách trọng tải tính phí bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận dung tích.

d) Tàu thủy không ghi GT xác định như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

đ) Đối với tàu thủy là đoàn sà lan tàu kéo (hoặc tàu đẩy) là tổng số GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (tàu đẩy).

2. Đơn vị công suất máy là mã lực (CV), phần lẻ dưới 1CV tính tròn 1CV.

3. Đơn vị thời gian: 24 giờ bằng 1 ngày, nếu lẻ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, lẻ trên 12 giờ tính tròn 1 ngày; 60 phút bằng 1 giờ, lẻ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, lẻ trên 30 phút tính tròn 1 giờ.

Thời gian làm việc hàng ngày quy định từ 7 giờ đến 17 giờ. Trường hợp, làm việc ngoài giờ quy định tại điểm này (riêng các ngày lễ, tết theo chế độ quy định tính cả ngày) thì lệ phí thủ tục được thu tăng 10% so với mức thu quy định.